

Số: /2025/TT-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để
làm căn cứ xác định các trường hợp có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn
tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường**

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của
Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội;

*Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư ban hành Danh mục vùng có điều
kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để làm căn cứ xác định các trường hợp có
thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục vùng có điều kiện kinh
tế - xã hội đặc biệt khó khăn để làm căn cứ xác định các trường hợp có thể nghỉ
hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc
biệt khó khăn để làm căn cứ xác định các trường hợp có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp
hơn theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 và
Điều 5 Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ
quy định về tuổi nghỉ hưu.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động và người sử dụng lao động quy định tại các khoản 1, 2, 3
Điều 2 của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14.

2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các quy định tại Thông tư này được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

a) Thời gian người lao động làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên hoặc nơi có phụ cấp khu vực từ mức 25% trở lên được xác định là thời gian làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để làm căn cứ xác định các trường hợp có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường.

b) Thời gian người lao động làm việc từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để làm căn cứ xác định các trường hợp có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường được áp dụng theo Danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để làm căn cứ xác định các trường hợp có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong đó, thời gian người lao động làm việc từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để làm căn cứ xác định các trường hợp có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường được xác định theo thời gian làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tại tháng 6 năm 2025.

2. Thông tư số 19/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để làm căn cứ xác định các trường hợp có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Sở Nội vụ và các cơ quan có liên quan kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi về tên gọi, điều kiện kinh tế - xã hội của các vùng được quy định tại Điều 1 Thông tư này, đề nghị các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về Bộ Nội vụ để kịp thời nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ trưởng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, CTL&BHXH (2b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Mạnh Khương

**DANH MỤC VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ – XÃ HỘI
ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN ĐỂ LÀM CĂN CỨ XÁC ĐỊNH CÁC TRƯỜNG HỢP
CÓ THỂ NGHỈ HƯU Ở TUỔI THẤP HƠN TUỔI NGHỈ HƯU
TRONG ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG BÌNH THƯỜNG**

*(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

I. Tỉnh An Giang

1. Đặc khu Thổ Châu.

II. Tỉnh Cao Bằng

1. Các xã: Bảo Lạc, Bảo Lâm, Bế Văn Đàn, Cô Ba, Cốc Pàng, Đàm Thủy, Đình Phong, Đoài Dương, Hạ Lang, Hà Quảng, Huy Giáp, Hưng Đạo, Khánh Xuân, Lũng Nặm, Lý Bôn, Lý Quốc, Nam Quang, Phan Thanh, Phục Hòa, Quang Hán, Quảng Lâm, Quang Long, Quang Trung, Sơn Lộ, Tam Kim, Tổng Cọt, Trùng Khánh, Vinh Quý, Xuân Trường, Yên Thổ.

III. Tỉnh Đắk Lắk

1. Các xã: Buôn Đôn, Dliê Ya, Ea Hiao, Ia Lốp, Ia Rvê, Krông Nô, Cư Pui, Ea Bung, Ea Rók, Ea Súp, Yang Mao.

IV. Tỉnh Điện Biên

1. Các xã: Chà Tở, Chiềng Sinh, Mường Chà, Mường Luân, Mường Mùn, Mường Nhà, Mường Nhé, Mường Toong, Nà Búng, Nà Hỳ, Na Son, Nậm Kè, Nậm Nèn, Núa Ngam, Pa Ham, Pu Nhi, Pú Nhung, Phình Giàng, Quảng Lâm, Sam Mứn, Sáng Nhè, Si Pa Phìn, Sín Chải, Sín Thầu, Sính Phình, Tà Đình, Tủa Chùa, Tủa Thàng, Thanh Yên, Xa Dung.

V. Tỉnh Đồng Nai

1. Các xã: Bù Gia Mập, Đak Nhau, Đăk Ô.

VI. Tỉnh Gia Lai

1. Các xã: Đak Rong, Ia Chia, Ia Dom, Ia Mơ, Ia Nan, Ia O, Ia Phôn, Ia Púch, SRó.

VII. Tỉnh Khánh Hòa

1. Đặc khu Trường Sa

VIII. Tỉnh Lai Châu

1. Các xã: Bum Nưa, Bum Tở, Đào San, Hồng Thu, Hua Bum, Khoen On, Không Lào, Khun Há, Lê Lợi, Mù Cả, Mường Kim, Mường Mô, Mường Tè, Nậm Sỏ, Nậm Cuối, Nậm Hàng, Nậm Mạ, Nậm Tăm, Pa Tàn, Pa Ủ, Pu Sam Cáp, Sỉ Lở Lầu, Sìn Hồ, Sin Suối Hồ, Tà Tổng, Tủa Sín Chải, Thu Lũm, Tả Lèng.

IX. Tỉnh Lạng Sơn

1. Các xã: Ba Sơn, Cao Lộc, Công Sơn, Đoàn Kết, Kiên Mộc, Khuất Xá, Mẫu Sơn, Quốc Việt.

X. Tỉnh Lào Cai

1. Các xã: A Mú Sung, Bắc Hà, Bản Hồ, Bản Lầu, Bản Liền, Bản Xèo, Bảo Nhai, Cao Sơn, Cốc Lầu, Chế Tạo, Dền Sáng, Hạnh Phúc, Khao Mang, Lao Chải, Lũng Phình, Minh Lương, Mù Cang Chải, Mường Bo, Mường Khương, Mường Hum, Nậm Cỏ, Nậm Xé, Nghĩa Đô, Ngũ Chỉ Sơn, Púng Luông, Pha Long, Phình Hồ, Si Ma Cai, Sín Chéng, Tả Củ Tỷ, Tả Phìn, Tả Van, Tà Xi Láng, Tú Lệ, Trạm Tấu, Y Tý.

XI. Tỉnh Lâm Đồng

1. Đảo Hòn Hải thuộc đặc khu Phú Quý.
2. Các xã: Cát Tiên 2, Cát Tiên 3, Đạ Tẻh, Đạ Tẻh 2, Đạ Tẻh 3, Đam Rông 1, Đam Rông 2, Đam Rông 3, Đam Rông 4, Đắc Mil, Đắc Sắk, Đắc Song, Đắc Wil, Đức An, Krông Nô, Lạc Dương, Nam Dong, Nam Đà, Nâm Nung, Nhân Cơ, Quảng Hòa, Quảng Khê, Quảng Phú, Quảng Sơn, Quảng Tân, Quảng Tín, Quảng Trục, Tà Năng, Tà Hine, Tà Đùng, Tuy Đức, Thuận An, Thuận Hạnh, Trường Xuân.

XII. Tỉnh Nghệ An

1. Các xã: Bắc Lý, Chiêu Lưu, Huồi Tụ, Hữu Kiệm, Hữu Khuông, Keng Du, Mường Lống, Mường Quàng, Mường Típ, Mường Xén, Mỹ Lý, Nậm Cắn, Nga My, Nhân Mai, Quế Phong, Tam Quang, Tam Thái, Tiền Phong, Thông Thụ, Na Loi, Na Ngoi, Tri Lễ.

XIII. Tỉnh Quảng Ninh

1. Đặc khu Cô Tô.
2. Xã: Hoành Mô.
3. Trạm đèn biển Soi Đèn (Trạm đèn đảo Thanh niên cũ).
4. Trạm đèn biển Hạ Mai thuộc đặc khu Vân Đồn

XIV. Tỉnh Quảng Ngãi

1. Đặc khu Lý Sơn.
2. Các xã: Bờ Y, Dục Nông, Đăk Kôi, Đăk Long, Đăk Môn, Đăk Pék, Đăk Plô, Đăk Pxi, Đăk Rve, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Ia Đal, Ia Tơi, Kon Đào, Kon Plông, Măng Bút, Măng Đen, Măng Ri, Mô Rai, Ngọc Linh, Ngọc Tụ, Rờ Kơi, Sa Bình, Sa Loong, Tu Mơ Rông, Xốp, Ya Ly.

XV. Tỉnh Quảng Trị

1. Đặc khu Cồn Cỏ.
2. Bản Ho Rum và bản Mít thuộc xã Kim Ngân.
3. Các xã: Dân Hóa, Kim Điền, Kim Phú, Thượng Trạch, Trường Sơn, Tuyên Lâm, La Lay, Tà Rụt, Đakrông, A Dơi, Lìa, Khe Sanh, Hướng Lập, Hướng Phùng, Tân Lập, Tân Thành.

XVI. Tỉnh Sơn La

1. Các xã: Bắc Yên, Bó Sinh, Co Mạ, Chiềng Hoa, Chiềng Khoong, Chiềng Khương, Chiềng Lao, Chiềng Sại, Gia Phù, Kim Bon, Long Hẹ, Mường Bám, Mường Chiên, Mường La, Mường Lạn, Mường Lầm, Mường Lèo, Mường Sại, Nậm Ty, Ngọc Chiến, Pắc Ngà, Púng Bánh, Sốp Cộp, Suối Tọ, Tạ Khoa, Tà Xùa, Xím Vàng.

XVII. Tỉnh Tuyên Quang

1. Các xã: Bạch Đích, Bản Máy, Cán Tỷ, Du Già, Đồng Văn, Đường Thượng, Hoàng Su Phì, Hồ Thầu, Khâu Vai, Khuôn Lùng, Lao Chải, Lũng Cú, Lũng Phìn, Lùng Tám, Mậu Duệ, Mèo Vạc, Minh Tân, Nám Dẩn, Nậm Dịch, Niêm Sơn, Ngọc Long, Nghĩa Thuận, Pà Vầy Sủ, Pờ Ly Ngài, Phố Bàng, Quán Bạ, Quảng Nguyên, Sà Phìn, Sơn Vĩ, Sủng Máng, Tát Ngà, Tân Tiến, Tùng Vài, Thàng Tín, Thanh Thủy, Thắng Mố, Thông Nguyên, Trung Thịnh, Xín Mần, Yên Minh.

XVIII. Tỉnh Thái Nguyên

1. Các xã: Bằng Thành, Cao Minh, Côn Minh, Cường Lợi, Đồng Phúc, Ngân Sơn, Nghiên Loan, Thượng Quan, Văn Lang, Vĩnh Thông, Xuân Dương.

XIX. Tỉnh Thanh Hóa

1. Các xã: Mường Chanh, Mường Lát, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiểu, Tam Chung, Trung Lý.

XX. Thành phố Đà Nẵng

1. Đặc khu Hoàng Sa.
2. Các xã: Avuong, Bến Giằng, Đắc Pring, Hùng Sơn, La Dêê, La Êê, Nam Giang, Nam Trà My, Phước Chánh, Phước Năng, Phước Thành, Tây Giang, Trà Đốc, Trà Giáp, Trà Leng, Trà Linh, Trà Tân, Trà Tập, Trà Vân.
3. Trạm đèn biển Sơn Chà - Hòn Sơn Chà thuộc phường Hải Vân.

XXI. Thành phố Hải Phòng

1. Đặc khu Bạch Long Vỹ.
2. Trạm đèn biển Long Châu thuộc đặc khu Cát Hải

XXII. Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đặc khu Côn Đảo.

XXIII. Thành phố Huế

1. Các xã: A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4.

XXIV. Các đơn vị sản xuất và hành chính khác

1. Nhà giàn DK1.